

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phà, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Trần Văn Chiêu	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thế	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Trần Văn Chiêu	Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 30/05/2016
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Sinh	Thành viên
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

1105 -
CÔNG TY
H NHIỆM
NG KIẾ
A
TOÁN

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		604.272.165.325	466.840.964.604
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.624.638.293	3.647.456.697
111 1. Tiền		6.624.638.293	3.647.456.697
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.653.273.466	309.276.705.750
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	362.792.575.677	298.310.684.705
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.821.539.557	2.031.208.964
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.746.973.030	20.240.198.527
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.707.814.798)	(11.305.386.446)
140 IV. Hàng tồn kho	8	226.288.053.044	149.619.992.827
141 1. Hàng tồn kho		226.288.053.044	149.619.992.827
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		706.200.522	4.296.809.330
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	706.200.522	4.296.809.330
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.865.976.952	243.302.081.790
220 II. Tài sản cố định		223.310.972.885	240.496.705.113
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	223.245.475.167	240.417.874.063
222 - Nguyên giá		511.405.968.059	509.740.639.611
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(288.160.492.892)	(269.322.765.548)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	65.497.718	78.831.050
228 - Nguyên giá		196.496.274	196.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(130.998.556)	(117.665.224)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.115.004	71.115.004
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	71.115.004	71.115.004
260 VI. Tài sản dài hạn khác		483.889.063	2.734.261.673
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	483.889.063	2.734.261.673
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		828.138.142.277	710.143.046.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		770.343.223.384	655.553.365.498
310 I. Nợ ngắn hạn		695.636.556.167	553.279.665.969
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	268.048.522.086	188.507.253.110
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	289.652.883	45.839.908.640
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.583.529.213	5.287.514.889
314 4. Phải trả người lao động		18.582.562.659	24.461.726.958
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.182.101.763	1.433.527.393
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.359.766.226	10.841.512.704
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	364.524.606.083	253.519.485.911
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	21.436.003.943	19.665.115.053
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.629.811.311	3.723.621.311
330 II. Nợ dài hạn		74.706.667.217	102.273.699.529
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	74.706.667.217	102.273.699.529
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.794.918.893	54.589.680.896
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	52.617.854.082	49.587.562.347
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		987.834.379	987.834.379
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.656.509.703	1.626.217.968
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.626.217.968	1.626.217.968
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		3.030.291.735	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		5.177.064.811	5.002.118.549
431 1. Nguồn kinh phí	21	454.276.000	(2.923.000)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	4.722.788.811	5.005.041.549
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		828.138.142.277	710.143.046.394

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	532.112.774.242	411.462.937.556
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.112.774.242	411.462.937.556
11 4. Giá vốn hàng bán	25	478.614.309.228	374.769.004.344
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.498.465.014	36.693.933.212
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	94.818.491	617.620.080
22 7. Chi phí tài chính	27	13.108.135.639	5.504.198.044
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		12.233.876.838	3.549.375.248
25 8. Chi phí bán hàng	28	1.642.137.372	2.040.315.340
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	35.935.680.883	25.899.369.002
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.907.329.611	3.867.670.906
31 11. Thu nhập khác	30	1.252.026.086	276.274.659
32 12. Chi phí khác	31	348.943.255	209.593.582
40 13. Lợi nhuận khác		903.082.831	66.681.077
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.810.412.442	3.934.351.983
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	780.120.707	865.557.436
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.030.291.735</u>	<u>3.068.794.547</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	645	653

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kê toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.810.412.442	3.934.351.983
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.568.807.938	8.049.713.234
03	- Các khoản dự phòng	7.173.317.242	7.784.273.262
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(79.487.787)	742.364.222
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.330.704)	(617.620.080)
06	- Chi phí lãi vay	12.233.876.838	3.549.375.248
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	41.691.595.969	23.442.457.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(66.778.996.068)	4.952.956.538
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(76.668.060.217)	(85.170.675.230)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	32.414.342.145	34.265.271.682
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	5.840.981.418	(55.781.808)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.233.876.838)	(3.549.199.724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(938.557.205)	(1.260.463.719)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8.000.000	6.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(606.257.724)	(347.973.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(77.270.828.520)	(27.716.807.535)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.665.328.448)	(15.561.705.516)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.330.704	581.890.913
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.649.997.744)	(14.979.814.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	346.213.858.639	270.121.338.121
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(262.775.770.779)	(175.450.476.936)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.540.080.000)	(1.339.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	81.898.007.860	93.331.661.185
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.977.181.596	50.635.039.047
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.647.456.697	4.029.923.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.191.204
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 6.624.638.293	54.666.153.365

Người lập biểu

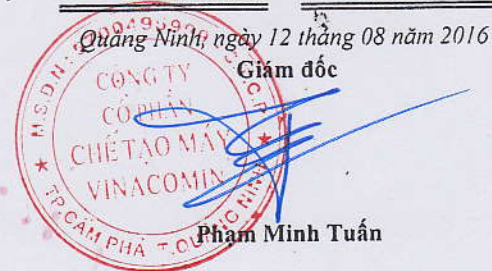


Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy
- VINACOMIN

Địa chỉ
Số 93 Láng Hạ, Đống Đa,
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây
dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Nhà nước chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

110
KINH
HIỆM
KIẾ
AA
N KIẾ

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

6 tháng đầu năm 2016 Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 2 lần đối với nhóm tài sản máy móc thiết bị, số khấu hao trích tăng lên so với số khấu hao nếu trích theo phương pháp đường thẳng là 7.179.390.649 đồng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	95.682.570	70.477.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.528.955.723	3.576.979.269
	6.624.638.293	3.647.456.697

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	45.334.939.222	23.235.917.552
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	46.394.689.412	41.451.019.032
Công ty Than Uông Bí - TKV	520.530.000	32.396.345.874
Công ty Cổ phần Cơ khí Uông Bí - Vinacomin	56.623.889.543	24.611.887.874
Các khoản phải thu khách hàng khác	213.918.527.500	176.615.514.373
	362.792.575.677	298.310.684.705
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	247.766.835.582	259.482.826.238

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - TKV - Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện	1.510.124.000	-	-	-
Công ty CP Thiết bị Tân Phát	1.777.830.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Quang Đức	-	-	880.000.000	-
Công ty CP UNICO Liên Hợp	-	-	534.463.850	-
Công ty TNHH An Cường	273.122.200	-	368.924.424	-
Trả trước cho người bán khác	260.463.357	-	247.820.690	-
	3.821.539.557	-	2.031.208.964	-

100111105-0
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AAEL TẠI
QUẢNG NINH

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ồm đau, thai sản phải thu của BHXH	-	-	48.935.813	-
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	52.433.582	-	18.674.452	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	44.243.227	-	5.972.517	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	478.212.408	-	399.605.095	-
Trần Quang Hưng (Giá trị của giá khung thủy lực di động gửi tại Công ty Than Nam Mẫu)	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
Tạm ứng	419.913.661	-	268.332.241	-
Phải thu khác	460.729.152	-	207.237.409	-
	20.746.973.030	-	20.240.198.527	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	-	-	-
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí xây dựng Đại Mã	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.006.259.249	-	9.079.053.441	-
Công ty CP phát triển đầu tư Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	5.475.222.544	-	-	-
	16.707.814.798	-	11.305.386.446	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.953.913.484	-	76.870.898.163	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.899.460	-	1.190.268.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.688.893.826	-	36.222.600.595	-
Thành phẩm	34.891.258.476	-	34.761.965.273	-
Hàng hóa	551.087.798	-	574.260.548	-
	226.288.053.044	-	149.619.992.827	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư cải tạo khu đê bao phía bắc	71.115.004	71.115.004
	71.115.004	71.115.004

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chứng chỉ ISO 901 và phần mềm quản lý vật tư có nguyên giá là 196.496.274 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 130.998.556 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là: 13.333.332 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	457.829.397	971.923.712
Chi phí bảo hiểm xe thiết bị	187.186.711	139.104.447
Phí sử dụng đường bộ	61.184.414	113.151.617
Chi phí mua lịch tết	-	41.237.500
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	3.031.392.054
	706.200.522	4.296.809.330
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	180.352.625	360.705.250
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	303.536.438	2.373.556.423
	483.889.063	2.734.261.673

13 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	1.266.213.465	1.266.213.465	40.028.719.665	40.028.719.665
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	34.650.000	34.650.000	40.943.414.050	40.943.414.050
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	81.414.938.000	81.414.938.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	31.043.566.140	31.043.566.140	-	-
Phải trả các đối tượng khác	154.289.154.481	154.289.154.481	107.535.119.395	107.535.119.395
	268.048.522.086	268.048.522.086	188.507.253.110	188.507.253.110
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	128.135.515.255	128.135.515.255	23.778.951.782	23.778.951.782

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)



15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam	219.305.653	219.305.653
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	-	45.227.485.000
Các đối tượng khác trả tiền trước	70.347.230	393.117.987
	<u>289.652.883</u>	<u>45.839.908.640</u>

16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê sơn cabin máy, cabô, thân máy khoan Atlatcopco	-	5.000.000
Lãi chậm trả	1.671.321.081	1.427.483.393
Chi phí chênh lệch giá mua phôi thép tháng 4,5,6/2016	8.431.252.000	-
Chi phí kiểm định giá chuyển, toa xe	107.354.549	-
Chi phí thương hiệu Vinacomin	949.269.133	-
Chi phí phải trả khác	22.905.000	1.044.000
	<u>11.182.101.763</u>	<u>1.433.527.393</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.275.084.900	3.815.164.900
Quỹ văn hóa xã hội	956.747.968	680.460.540
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	-	5.539.385.625
Tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.406.159.623	-
Nguồn kinh phí của Liên danh Nhà thầu dự án Nhân Cơ	160.844.856	160.844.856
Các khoản phải trả khác	560.928.879	645.656.783
	<u>5.359.766.226</u>	<u>10.841.512.704</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa	17.834.230.935	19.665.115.053
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.601.773.008	-
	<u>21.436.003.943</u>	<u>19.665.115.053</u>

2017
CÔNG
CH NHIỆM
TG KIỂM
AAS
KIỂM-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	19.251.000.000	41	19.251.000.000	41
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7	3.450.000.000	7
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	52	24.272.510.000	52
	<u>46.973.510.000</u>	<u>100</u>	<u>46.973.510.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	987.834.379	987.834.379
	<u>987.834.379</u>	<u>987.834.379</u>

21 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí được cấp trong kỳ là 500.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 45.724.000 đồng.

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2014 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích là thực hiện Dự án Hệ thống xử lý khói bụi, công đoạn đúc. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 5.645.054.785 đồng, số đã hao mòn 1.142.696.675 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016: 4.722.788.811 đồng.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- USD	2.978,75	2.978,75

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 VND</u>
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	532.112.774.242	411.462.937.556
	<u>532.112.774.242</u>	<u>411.462.937.556</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>388.634.411.686</u>	<u>406.992.422.040</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	478.614.309.228	374.769.004.344
	<u>478.614.309.228</u>	<u>374.769.004.344</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.330.704	617.620.080
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	79.487.787	-
	<u>94.818.491</u>	<u>617.620.080</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015 VND</u>
Lãi tiền vay	12.233.876.838	3.549.375.248
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	874.258.801	844.795.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	367.663.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	742.364.222
	<u>13.108.135.639</u>	<u>5.504.198.044</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	545.436.212
Chi phí bảo hành	-	95.288.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.021.490	572.454.251
Chi phí khác bằng tiền	-	8.333.400
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	818.803.377
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.830.884.118)	-
	1.642.137.372	2.040.315.340

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.670.699.633	4.183.881.400
Chi phí nhân công	10.467.843.908	5.307.202.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.393.553.030	2.163.033.687
Chi phí dự phòng	5.402.428.352	313.707.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.434.348	2.115.948.246
Chi phí khác bằng tiền	12.026.721.612	11.815.595.875
	35.935.680.883	25.899.369.002

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	63.666.364	63.685.000
Vật tư thu hồi	-	5.880.000
Thưởng tiền độ Hợp đồng	-	3.769.010
Thu nhập điện nước thuê nhà	254.852.563	140.682.467
Thu từ đề án khoa học công nghệ từ tập đoàn	921.477.409	-
Các khoản khác	12.029.750	62.258.182
	1.252.026.086	276.274.659

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	220.219.241	135.232.467
Chi phí sửa chữa vệ sinh nhà công nhân	-	23.369.000
Chi phạt hợp đồng	-	3.797.597
Chi phí tiền thuê văn phòng	-	39.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	89.523.286	-
Chi phí phạt thuế	16.860.728	-
Các khoản khác	22.340.000	8.194.518
	348.943.255	209.593.582

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.810.412.442	3.934.351.983
Các khoản điều chỉnh tăng	90.191.095	-
- Chi phí không hợp lệ	90.191.095	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.900.603.537	3.934.351.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	780.120.707	865.557.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	525.148.514	860.463.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(938.557.205)	(1.260.463.719)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	366.712.016	465.557.436

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.030.291.735	3.068.794.547
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.030.291.735	3.068.794.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	653

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.630.662.396	410.917.328.111
Chi phí nhân công	53.881.672.404	41.469.853.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.568.807.938	8.049.713.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.533.011.918	3.845.753.609
Chi phí khác bằng tiền	17.659.122.843	17.114.796.787
	537.273.277.499	481.397.445.526

1111
CÔNG
CH NHIE
NG KI
A
ANK

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.624.638.293	-	3.647.456.697	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	383.539.548.707	(16.707.814.798)	318.550.883.232	(11.305.386.446)
	390.164.187.000	(16.707.814.798)	322.198.339.929	(11.305.386.446)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	439.231.273.300	355.793.185.440
Phải trả người bán, phải trả khác	273.408.288.312	199.348.765.814
Chi phí phải trả	11.182.101.763	1.433.527.393
	723.821.663.375	556.575.478.647

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	6.624.638.293	-	-	6.624.638.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.831.733.909	-	-	366.831.733.909
	<u>373.456.372.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>373.456.372.202</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.647.456.697	-	-	3.647.456.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	307.245.496.786	-	-	307.245.496.786
	<u>310.892.953.483</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>310.892.953.483</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	364.524.606.083	74.706.667.217	-	439.231.273.300
Phải trả người bán, phải trả khác	273.408.288.312	-	-	273.408.288.312
Chi phí phải trả	11.182.101.763	-	-	11.182.101.763
	<u>649.114.996.158</u>	<u>74.706.667.217</u>	<u>-</u>	<u>723.821.663.375</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	253.519.485.911	102.273.699.529	-	355.793.185.440
Phải trả người bán, phải trả khác	199.348.765.814	-	-	199.348.765.814
Chi phí phải trả	1.433.527.393	-	-	1.433.527.393
	<u>454.301.779.118</u>	<u>102.273.699.529</u>	<u>-</u>	<u>556.575.478.647</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	346.213.858.639	270.121.338.121

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	262.775.770.779	175.450.476.936

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.634.411.686	406.992.422.040
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	11.589.923.823	1.779.037.149
Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	Cùng Công ty mẹ	12.630.634.846	1.758.687.319
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	8.099.500	18.765.000
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	3.904.105.497	28.000.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Công ty mẹ	1.084.800.000	2.010.800.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	430.649.000	433.112.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Công ty mẹ	159.706.065	-
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	Cùng Công ty mẹ	341.668.296	34.044.000
Công ty Than Thống Nhất -TKV	Cùng Công ty mẹ	50.314.368.922	54.595.582.600
Công ty Than Dương huy - TKV	Cùng Công ty mẹ	35.042.104.551	38.881.884.633
Công ty CP Than Mông dương Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	19.751.245.703	34.052.319.935

Công ty Than Khe chàm - TKV	Cùng Công ty mẹ	41.002.820.571	54.242.118.816
Công ty Than Quang hanh - TKV	Cùng Công ty mẹ	26.504.424.501	32.801.464.500
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Công ty mẹ	28.890.266.020	58.994.146.181
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.142.888.344	2.688.098.300
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ	2.432.800.000	7.235.564.809
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	77.365.682.737	5.933.843.500
Viện cơ khí năng lượng Mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	77.555.762	-
Cty Cổ phần Than Tây Nam đá mài Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.471.528.770	5.047.456.594
Công ty Vận tải và đưa đón Thợ Mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.820.000	6.420.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ	46.306.758	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.428.824.843	3.073.721.302
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	7.021.209.057	13.525.740.212
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	649.773.924	370.985.000
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	23.114.518.072	31.605.313.562
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	6.166.382.869	4.808.419.585
Công ty Xây dựng hầm lò 1 Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	20.507.154.285	22.119.890.446
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.144.996.038	7.286.182.363
Tổng công ty Điện lực	Cùng Công ty mẹ	94.307.132	-
Ban quản lý Nhà máy Alumin Nhân Cơ	Cùng Công ty mẹ	4.494.245.800	20.108.316.360
Công ty Than Hồng Thái - Viacomín	Cùng Công ty mẹ	815.600.000	1.760.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	485.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	182.694.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	21.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	300.434.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	332.774.364
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	873.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	151.436.200
Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	725.492.810
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	550.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	76.598.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		247.766.835.582	259.482.826.238
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả	Cùng Công ty mẹ	175.023.876	175.023.876
Công ty tuyển than Hòn gai Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	13.028.434.594	12.978.122.827
Công ty tuyển than Cửa ông TKV	Cùng Công ty mẹ	11.771.606.702	6.211.961.127
Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.240.700	2.900.700
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	26.708.738.099	6.400.954.631
Tổng Công ty Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ	4.294.516.047	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Công ty mẹ	520.530.000	32.396.345.874
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	175.676.671	-
Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ	16.928.336.522	14.882.530.707
Công ty Than Dương huy - TKV	Cùng Công ty mẹ	15.002.610.984	8.833.785.563
Công ty Cổ phần Than Mông dương Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	7.441.400.389	4.715.030.117
Công ty Than Khe chàm - TKV	Cùng Công ty mẹ	7.194.576.145	15.185.791.516
Công ty Than Quang hanh - TKV	Cùng Công ty mẹ	13.266.071.576	16.534.907.932
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Công ty mẹ	6.446.459.240	25.118.036.027
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.219.626.229	820.222.082
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ	1.978.625.000	1.282.875.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	9.648.214.777	116.754.000
Cty Cổ phần Than Tây Nam đá mài Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.141.890.297	2.873.592.642
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	6.525.143.289	553.435.961
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.965.295.634	7.739.756.015
Công ty Cổ phần Than Đèo nai Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	38.596.800	12.146.482.006
Công ty Cổ phần Than Cao sơn Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	9.994.872.489	12.932.348.464
Công ty Cổ phần Than Hà Tu Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	3.991.356.592	1.359.529.770
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm đồng	Cùng Công ty mẹ	151.432.181	151.432.181
Ban QLDA Alumin Nhân Cơ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	46.394.689.412	41.451.019.032
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	33.808.611.528	26.250.741.813
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 2 -	Cùng Công ty mẹ	-	-

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo khê Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.890.850.000	3.390.850.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	683.100.000	683.100.000
Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	379.121.368	4.114.931.695
Công ty Than Nam mấu - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	166.005.554
Tổng công ty điện lực - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	36.227.400	14.359.126
Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng Công ty mẹ	897.160.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	Cùng Công ty mẹ	31.967.114	-
Viện cơ khí năng lượng Mỏ	Cùng Công ty mẹ	21.184.907	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ	12.649.020	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.510.124.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	Cùng Công ty mẹ	1.510.124.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		128.135.515.255	23.778.951.782
Công ty TNHH Một thành viên Than Uông Bí Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	181.325.389	153.427.202
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	Cùng Công ty mẹ	604.836.290	430.422.945
Tổng Công ty Khoáng Sản	Cùng Công ty mẹ	81.414.938.000	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.842.658.270	2.305.791.454
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	6.366.829.387	37.552.350
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Công ty mẹ	14.338.164.146	4.511.065.394
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	6.272.792.731	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	14.598.116.128	13.800.256.422
Công ty Cổ phần đầu tư TM và Dịch vụ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	2.391.172.615
Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	10.865.250	93.698.000
Tổng Công ty điện lực	Cùng Công ty mẹ	-	55.565.400
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		1.504.989.664	-
Vay dài hạn		26.343.686.476	43.519.359.421
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	26.343.686.476	43.519.359.421



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	825.184.552	989.664.396

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



Phụ lục 01 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.612.956.935	264.963.011.286	63.737.526.178	9.427.145.212	509.740.639.611
- Mua trong kỳ	-	-	873.750.788	-	873.750.788
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	791.577.660	-	-	791.577.660
Số dư cuối kỳ	171.612.956.935	265.754.588.946	64.611.276.966	9.427.145.212	511.405.968.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	98.216.508.694	107.124.482.793	57.732.379.200	6.249.394.861	269.322.765.548
- Khấu hao trong kỳ	2.794.455.225	12.563.816.606	2.555.913.967	641.288.808	18.555.474.606
- Hao mòn trong kỳ	282.252.738	-	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	101.293.216.657	119.688.299.399	60.288.293.167	6.890.683.669	288.160.492.892
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.396.448.241	157.838.528.493	6.005.146.978	3.177.750.351	240.417.874.063
Tại ngày cuối kỳ	70.319.740.278	146.066.289.547	4.322.983.799	2.536.461.543	223.245.475.167

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 209.101.406.044 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 221.266.644.590 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

105
 3TY
 HỮU
 M T C
 ISO
 M - TP

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	189.282.300.946	189.282.300.946	344.213.858.639	226.167.392.794	307.328.766.791	307.328.766.791
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá ⁽¹⁾	38.873.788.647	38.873.788.647	80.476.289.072	54.176.089.802	65.173.987.917	65.173.987.917
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	59.641.417.524	59.641.417.524	167.049.351.979	82.184.208.217	144.506.561.286	144.506.561.286
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	89.307.094.775	89.307.094.775	96.688.217.588	89.807.094.775	96.188.217.588	96.188.217.588
- Vốn vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	1.460.000.000	1.460.000.000	-	-	1.460.000.000	1.460.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn	64.237.184.965	64.237.184.965	28.320.386.312	35.361.731.985	57.195.839.292	57.195.839.292
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá ⁽⁵⁾	3.230.272.728	3.230.272.728	1.668.166.666	1.930.439.394	2.968.000.000	2.968.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	27.304.439.292	27.304.439.292	13.652.219.646	13.652.219.646	27.304.439.292	27.304.439.292
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁷⁾	3.526.800.000	3.526.800.000	-	2.603.400.000	923.400.000	923.400.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁸⁾	30.175.672.945	30.175.672.945	13.000.000.000	17.175.672.945	26.000.000.000	26.000.000.000
	253.519.485.911	253.519.485.911	372.534.244.951	261.529.124.779	364.524.606.083	364.524.606.083



Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

b) Vay dài hạn					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá ⁽⁶⁾	5.182.272.728	5.182.272.728	2.000.000.000	1.930.439.394	5.251.833.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	113.035.806.345	113.035.806.345	-	13.652.219.646	99.383.586.699
- Ngân hàng Thương mại Cổ Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁷⁾	4.773.446.000	4.773.446.000	-	3.850.046.000	923.400.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁹⁾	43.519.359.421	43.519.359.421	-	17.175.672.945	26.343.686.476
	166.510.884.494	166.510.884.494	2.000.000.000	36.608.377.985	131.902.506.509
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(64.237.184.965)	(64.237.184.965)	(28.320.386.312)	(35.361.731.985)	(57.195.839.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.273.699.529	102.273.699.529			74.706.667.217

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo Hợp đồng số 00302/2014/0001537 ngày 20/08/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 65.173.987.917 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 476/2015-HDHM-PN/SHB.110300 ngày 30/07/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 144.506.561.286 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.



Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2016/2145808/HĐTD ngày 26/05/2016; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 96.188.217.588 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp

4. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.460.000.000 đồng; Lãi suất vay 4%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2013; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 5.251.833.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 2.968.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2009-2010; Phục hồi tài sản cố định năm 2011; Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 99.383.586.699 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 27.304.439.292 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vi lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ Việt Nam Thịnh Vượng

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng theo 02 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2012; Lãi suất vay được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 19,2 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 923.400.000 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 923.400.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2011 - 2012; Dự án cải tạo đường công nghiệp. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2016/2145808/HĐTD ngày 26/05/2016; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 96.188.217.588 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp

4. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.460.000.000 đồng; Lãi suất vay 4%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2013; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 5.251.833.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 2.968.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2009-2010; Phục hồi tài sản cố định năm 2011; Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 99.383.586.699 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 27.304.439.292 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ Việt Nam Thịnh Vượng

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng theo 02 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2012; Lãi suất vay được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 19,2 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 của các Hợp đồng vay là 923.400.000 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 923.400.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2011 - 2012; Dự án cải tạo đường công nghiệp. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

1110
NG T
KIỂM HƯ
KIỂM T
ISC
4-TP.

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

8. Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo 05 Hợp đồng vay từ năm 2005 đến năm 2011; Lãi suất vay đối với VND là 7%/năm; đối với USD là Libor 6 tháng + biên độ 1%/năm; Thời hạn vay kéo dài từ 60 đến 144 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 120 tỷ đồng và 2.857.007,12 USD; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 26.343.686.476 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 26.000.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Thực hiện đầu tư dự án: Dây chuyền cán thép vi lò; Xưởng sửa chữa tập trung máy gặt và máy xúc thủy lực; Chế tạo phục hồi cột chống thủy lực và các sản phẩm thủy lực khác; Nhà ở tập thể công nhân; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	<u>26.343.686.476</u>	<u>43.519.359.421</u>

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.754.706.479	4.384.295.677	8.848.986.887	-	290.015.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	525.148.514	780.120.707	938.557.205	-	366.712.016
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.659.896	108.687.793	112.545.761	-	3.801.928
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.734.844.264	1.811.844.264	-	2.923.000.000
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	5.287.514.889	10.011.948.441	11.715.934.117	-	3.583.529.213

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	40.850.000.000	3.129.004.413	3.297.064.847	1.626.217.968	48.902.287.228			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.068.794.547	3.068.794.547			
Số dư cuối kỳ trước	40.850.000.000	3.129.004.413	3.297.064.847	4.695.012.515	51.971.081.775			
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	-	987.834.379	1.626.217.968	49.587.562.347			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.030.291.735	3.030.291.735			
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	-	987.834.379	4.656.509.703	52.617.854.082			

